

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (G36)

Tổng Công ty 36 - CTCP

Ngày 31/12/2024	6,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	-5.7%	-

DT thuần 2024	1,457
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 58.0	4.1%

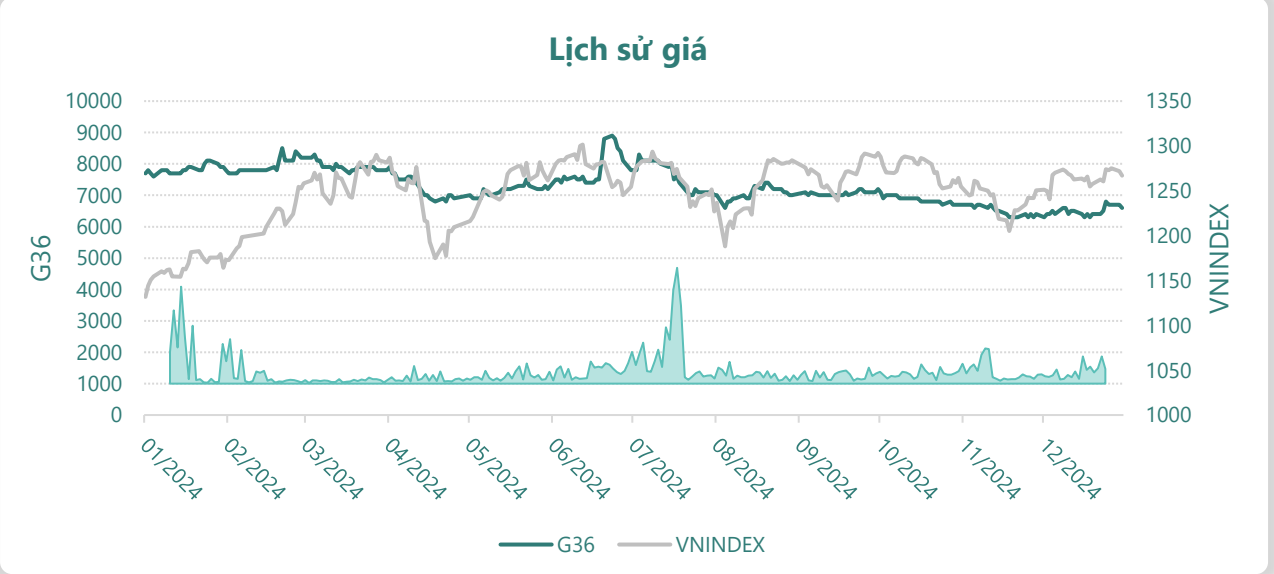
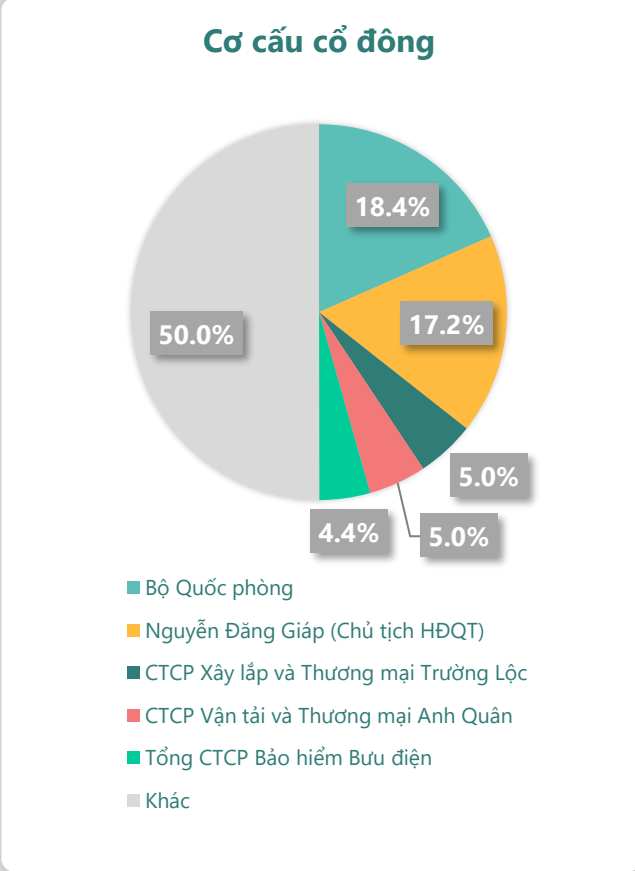
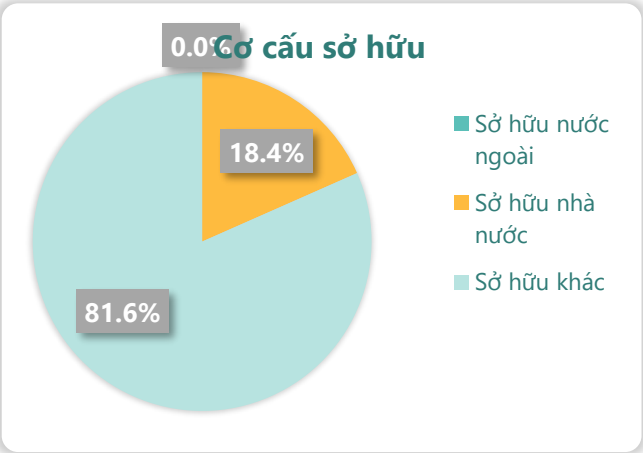
LN thuần 2024	9.56
tỷ VNĐ	
YoY: ▼6.24	-39.4%

LN sau thuế 2024	26.8
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 9.50	54.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024	6.5%
YoY: +/-▼	1.3%

ROE 2024	2.4%
YoY: +/-▲	0.8%

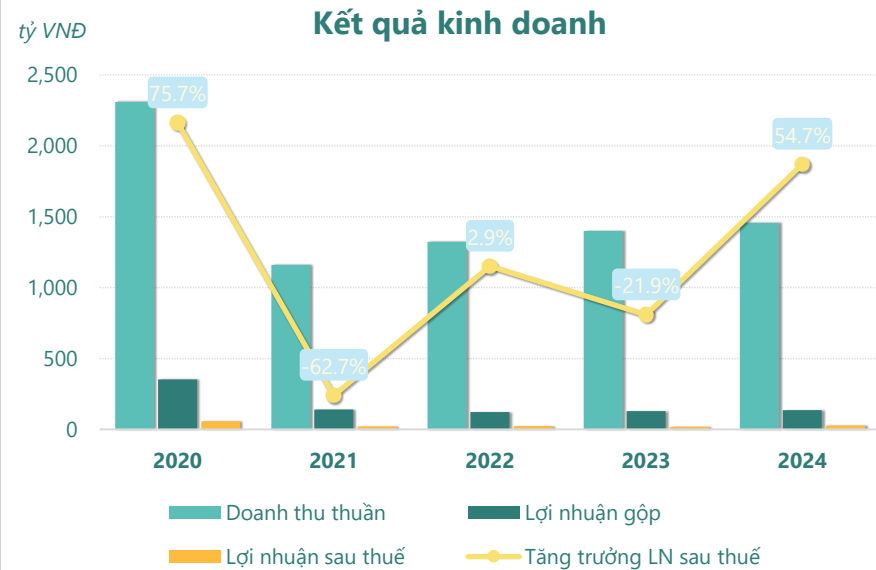
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,300 - 8,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	685
Số lượng CPLH (CP)	103,745,067
KLGD BQ 20 phiên (CP)	726,999
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.47
EPS	259
P/E	25.5



Năm **2024**, **G36** ghi nhận doanh thu thuần **1,457** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **26.82** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.15%** và **tăng 54.7%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.42%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

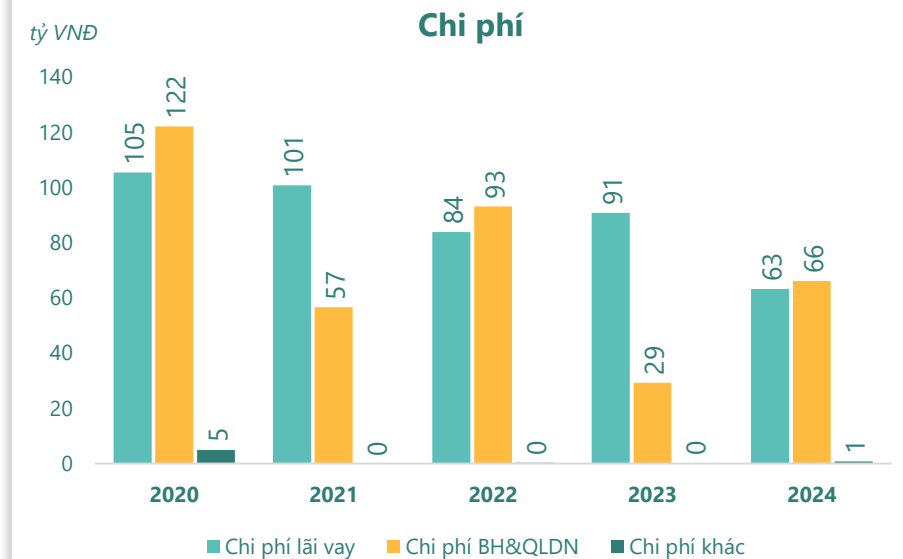
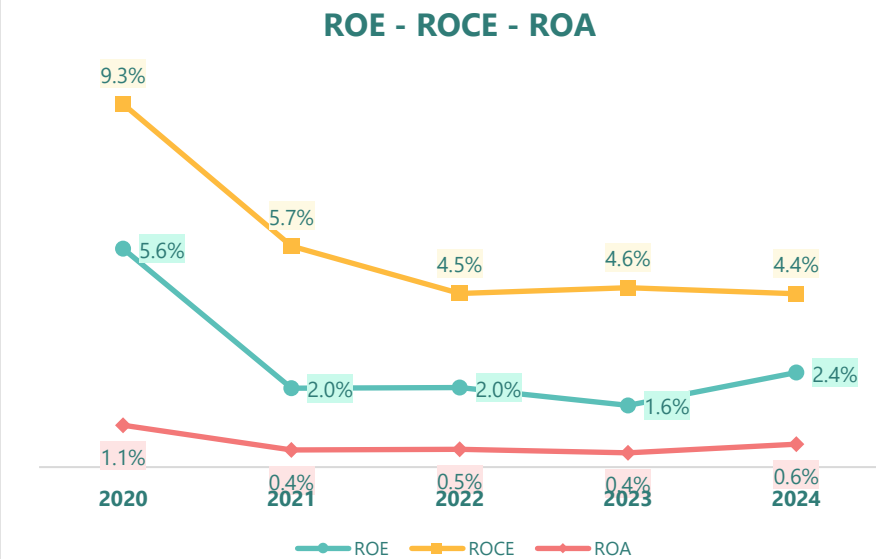
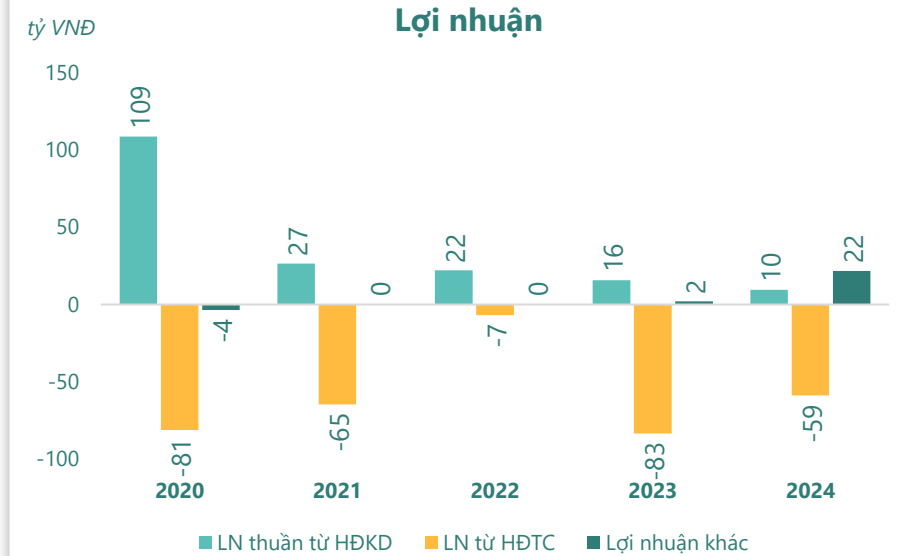
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **G36** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **9.56** tỷ đồng, **giảm đi 6.22** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (36.49 tỷ đồng) là 26.94 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

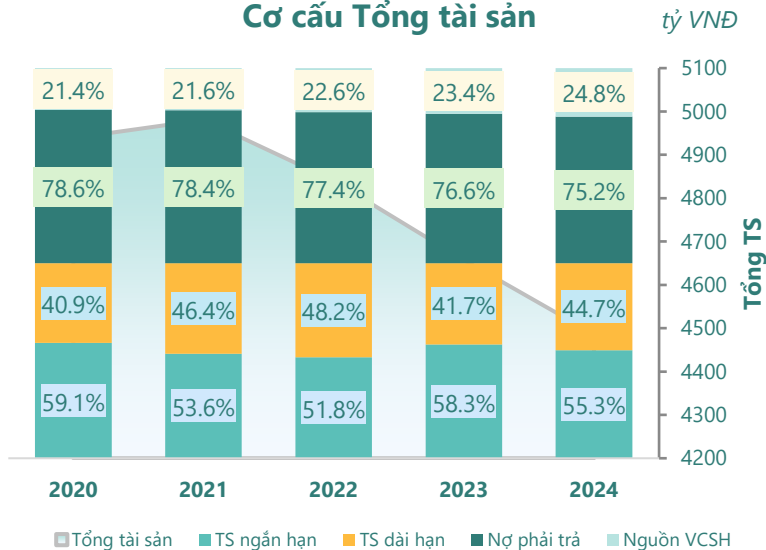
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **63.17** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **66.10** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.79** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của G36 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.42%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

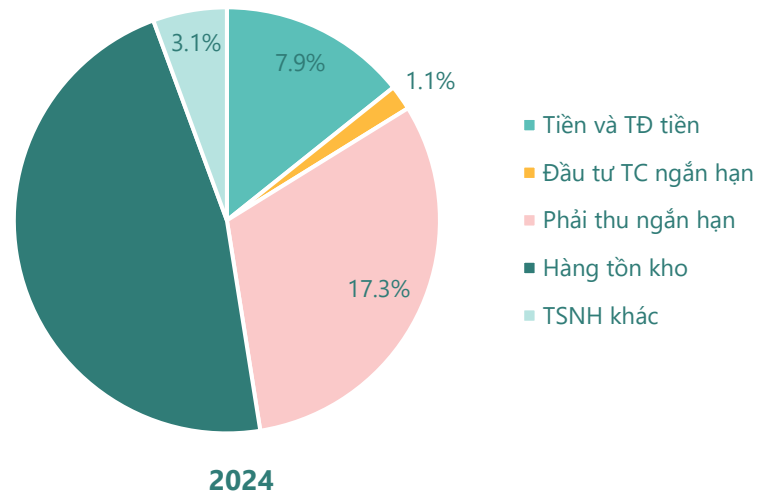


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

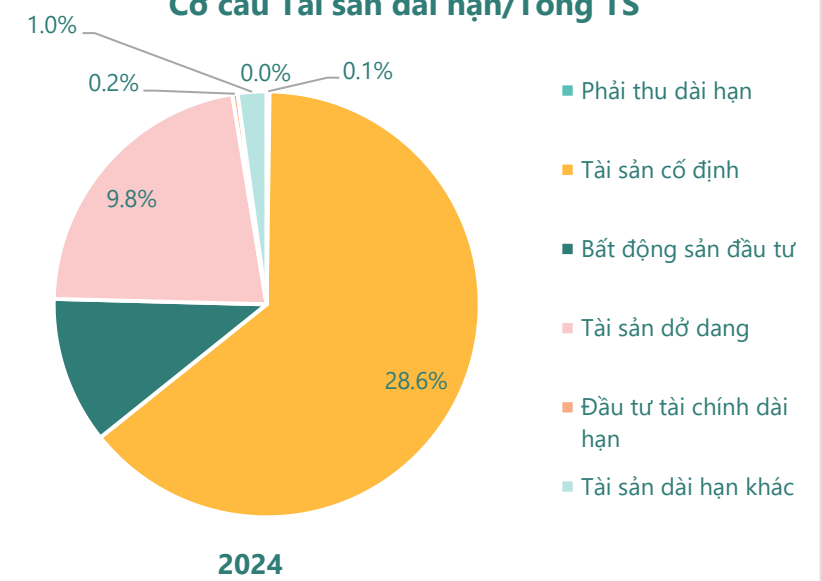
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **G36** năm 2024 đạt **4,486** tỷ đồng, giảm **3.67%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 75.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

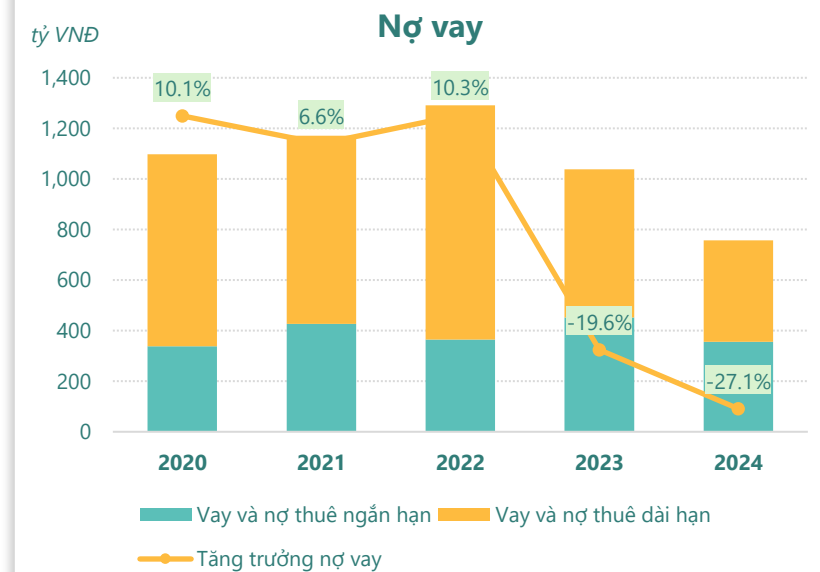
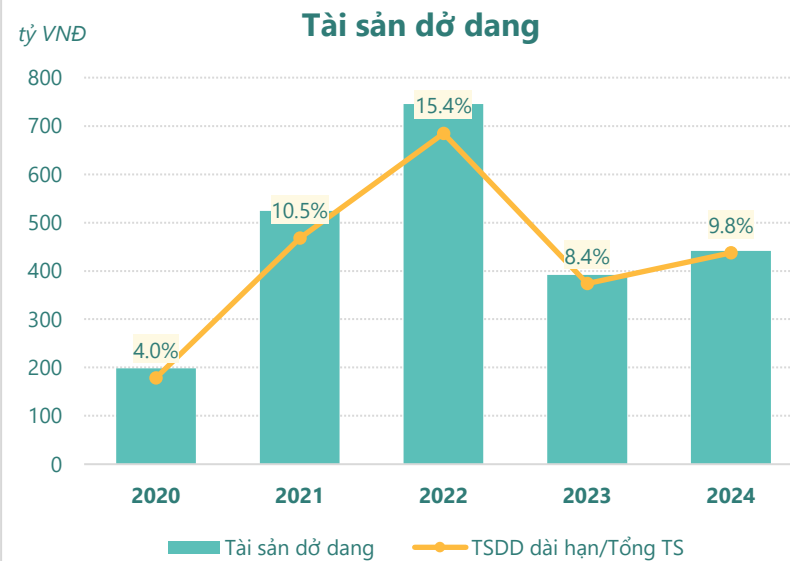
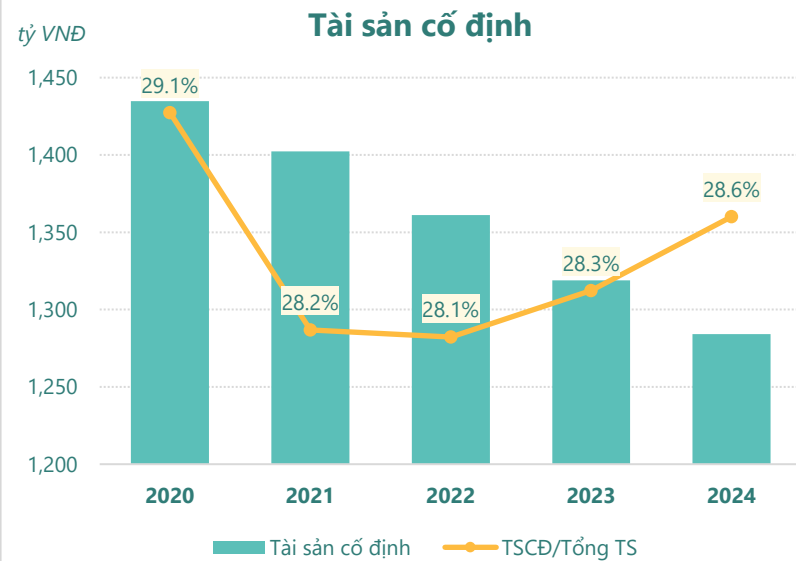
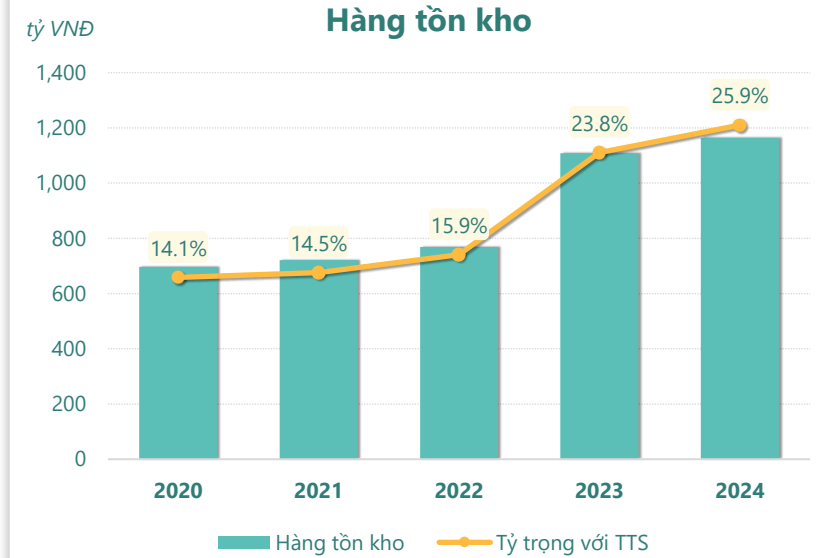
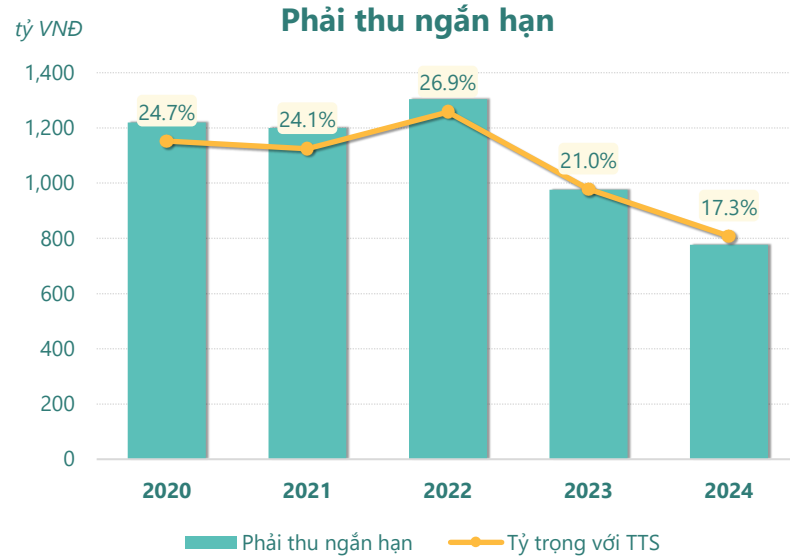
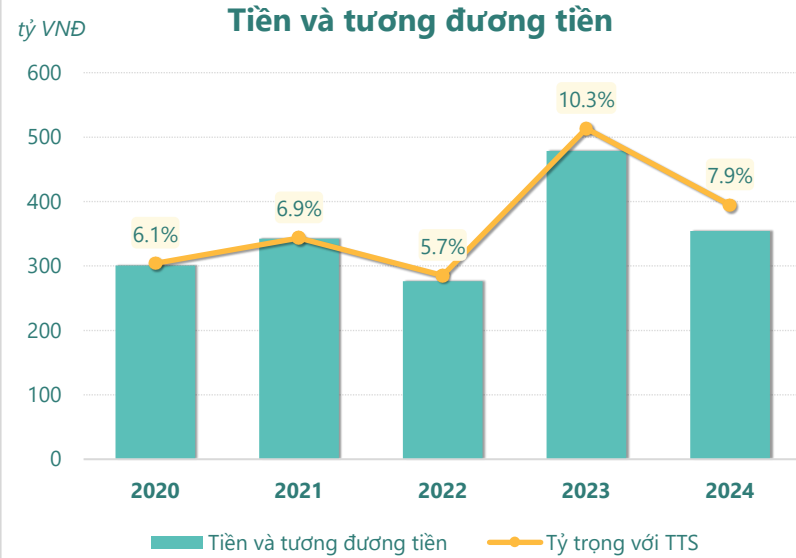
Tài sản ngắn hạn của G36 năm 2024 giảm **8.57%** so với năm trước, đạt **2,481** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **55.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

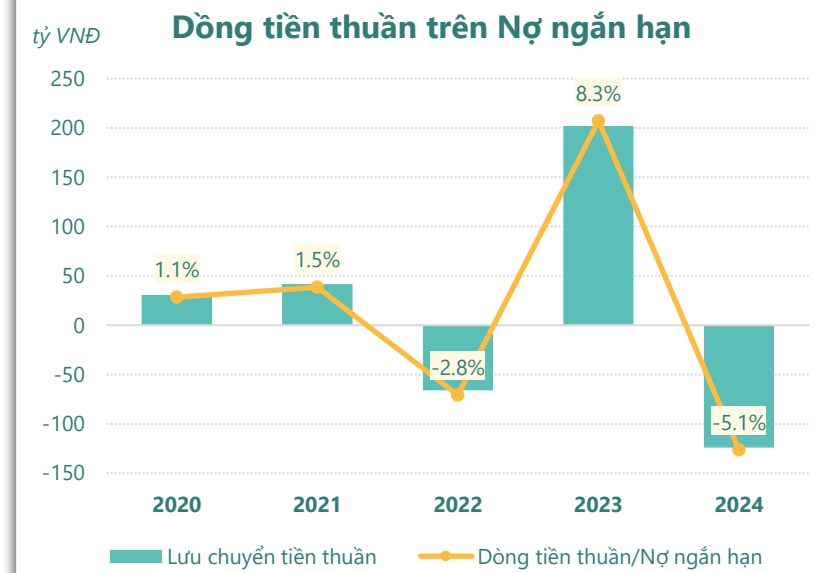
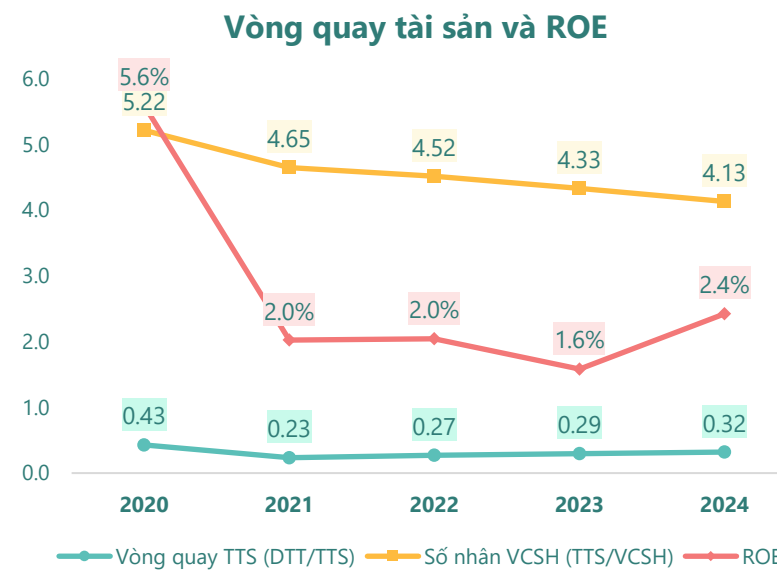
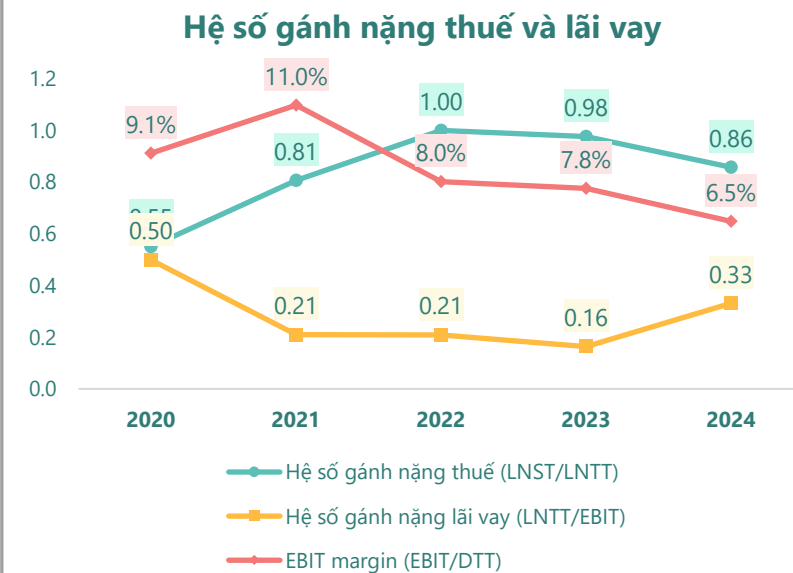
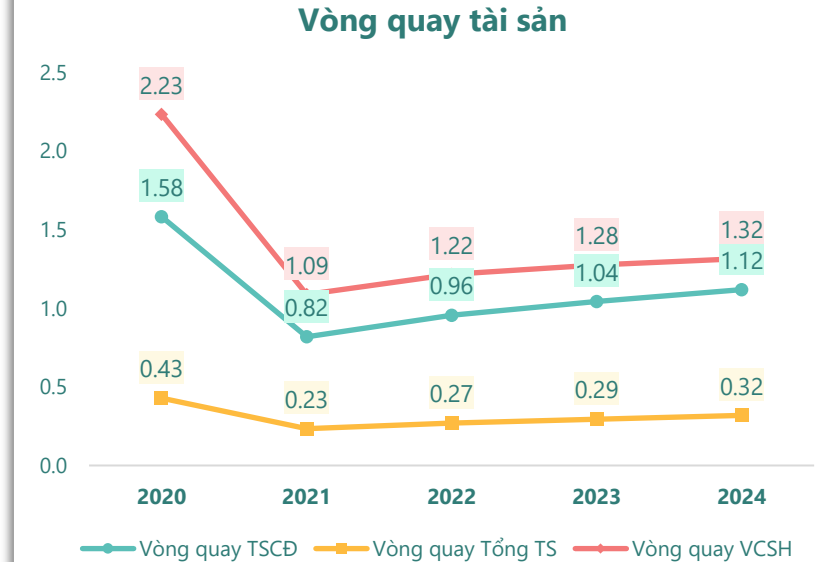
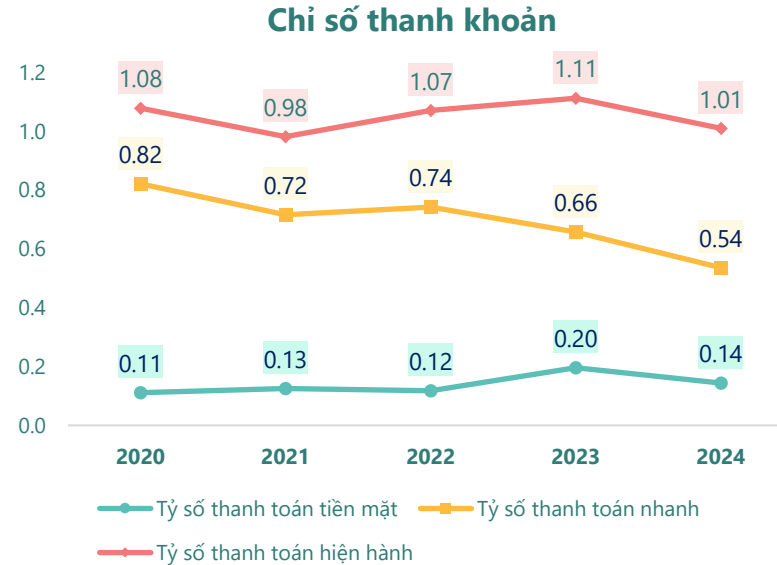
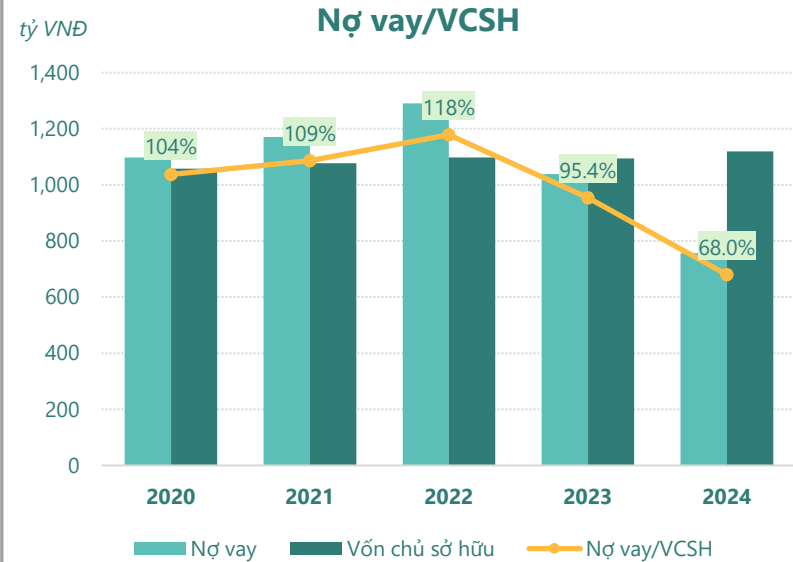
Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.15%** so với năm trước và đạt **2,006** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **44.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 9.83%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,162	1,322	1,399	1,457
Giá vốn hàng bán	1,021	1,200	1,270	1,322
Lợi nhuận gộp	141	122	129	135
Doanh thu HĐTC	36.2	44.4	7.58	4.31
Chi phí TC	101	51.2	90.9	63.2
Chi phí lãi vay	101	83.9	90.8	63.2
LN trong công ty LKLD	7.06	0	-0.49	-0.43
Chi phí bán hàng	1.87	0	0.49	6.79
Chi phí QLDN	54.7	93.1	28.8	59.3
LN thuần từ HĐKD	26.5	22.0	15.8	9.56
Lợi nhuận khác	0.24	0.16	1.98	21.7
LN trước thuế	26.8	22.2	17.8	31.3
Lợi nhuận sau thuế	21.6	22.2	17.3	26.8
LNST của CĐ cty mẹ	21.6	22.2	17.3	26.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.1	-484	497	243
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.78	310	-41.6	-26.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	72.6	108	-253	-341
Tiền đầu kỳ	300	342	276	478
Lưu chuyển tiền thuần	41.7	-66.2	202	-124
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	342	276	478	354

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	4,981	4,840	4,658	4,486
Tài sản ngắn hạn	2,670	2,505	2,713	2,481
Tiền và tương đương tiền	342	276	478	354
Đầu tư tài chính ngắn hạn	326	67.1	67.2	47.2
Phải thu ngắn hạn	1,200	1,304	976	777
Hàng tồn kho	721	768	1,109	1,163
Tài sản ngắn hạn khác	80.2	89.7	83.0	139
Tài sản dài hạn	2,311	2,335	1,944	2,006
Phải thu dài hạn	1.03	1.12	1.22	4.39
Tài sản cố định	1,402	1,361	1,319	1,284
Bất động sản đầu tư	205	200	194	224
Tài sản dở dang	524	746	392	441
Đầu tư tài chính dài hạn	161	9.06	8.57	8.15
Tài sản dài hạn khác	16.6	18.1	29.4	43.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	3,904	3,744	3,570	3,373
Nợ ngắn hạn	2,718	2,338	2,438	2,455
Vay và nợ thuê ngắn hạn	426	365	452	356
Phải trả người bán ngắn hạn	956	869	801	600
Nợ dài hạn	1,186	1,407	1,132	918
Vay và nợ thuê dài hạn	744	926	586	401
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,077	1,095	1,088	1,113
Vốn chủ sở hữu	1,077	1,098	1,094	1,119
Vốn điều lệ	1,018	1,018	1,037	1,037
Kinh phí và quỹ khác	0.55	-2.51	-5.83	-5.67